



Số: 1992/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3 năm 2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/10/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Thông tin cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1992/KVN-TC

Date: 30/10/2024

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Parent company's financial statements for the
3rd Quarter of 2024 for Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on October 30, 2024 at this
link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the
full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT.

**Organization representative
Party authorised for information disclosure**



Phan Thi Phuong Anh



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63.946.625.903.057	59.378.371.646.127
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9.699.776.279.209	3.649.309.062.679
1.Tiền	111		1.299.776.279.209	849.309.062.679
2.Các khoản tương đương tiền	112		8.400.000.000.000	2.800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	31.581.047.224.416	34.136.473.735.678
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.581.047.224.416	34.136.473.735.678
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.207.219.467.881	17.524.505.185.873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.172.890.076.710	13.630.226.451.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.553.043.830	237.525.421.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.102.246.960.839	4.812.980.996.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.404.470.613.498)	(1.156.227.683.527)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.027.776.937.354	3.586.546.096.372
1.Hàng tồn kho	141		2.116.533.180.782	3.690.896.935.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88.756.243.428)	(104.350.838.684)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		430.805.994.197	481.537.565.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	23.239.626.359	27.043.301.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		386.403.293.626	423.870.350.098
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	21.163.074.212	30.623.914.072
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		24.845.723.160.669	25.971.432.174.462
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		469.649.094.544	308.629.662.027
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.404.082.583	75.492.428.136
2. Phải thu dài hạn khác	216		403.245.011.961	233.137.233.891
II. Tài sản cố định	220		17.116.503.884.267	18.092.404.135.864
1.TSCĐ hữu hình	221	11	16.812.358.372.672	17.770.402.571.619
- Nguyên giá	222		59.569.594.702.698	58.607.793.063.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.757.236.330.026)	(40.837.390.491.971)
2. TSCĐ vô hình	227	12	304.145.511.595	322.001.564.245
- Nguyên giá	228		554.525.852.979	553.403.052.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(250.380.341.384)	(231.401.487.882)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.180.508.521.429	1.556.117.193.703
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.180.508.521.429	1.556.117.193.703
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.954.147.911.749	3.028.913.260.634
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.745.870.071.633	3.745.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.076.182.159.884)	(1.001.416.810.999)
V.Tài sản dài hạn khác	260		3.124.913.748.680	2.985.367.922.234
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.124.913.748.680	2.985.367.922.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		88.792.349.063.726	85.349.803.820.589

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		30.744.157.004.784	21.225.027.566.597
I. Nợ ngắn hạn	310		25.119.221.919.248	14.247.097.354.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.619.432.507.904	6.906.094.590.796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.556.203.183	45.947.836.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.232.888.091.246	623.880.797.718
4. Phải trả người lao động	314		328.681.623.122	319.930.620.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.260.304.390.767	2.790.866.101.345
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.145.837.135.098	1.034.757.217.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.054.033.859.006	469.322.318.912
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	779.051.532.366	1.491.278.230.399
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		627.436.576.556	565.019.640.525
II. NỢ DÀI HẠN	330		5.624.935.085.536	6.977.930.212.272
1. Phải trả dài hạn khác	337		9.376.211.380	7.218.692.161
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	2.641.783.248.119	4.218.655.291.790
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.935.663.434.888	2.751.544.570.779
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		38.112.191.149	511.657.542
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		58.048.192.058.942	64.124.776.253.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	58.048.192.058.942	64.124.776.253.992
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.426.729.190.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.426.729.190.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.707.756.772.741	23.700.087.492.741
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.913.459.368.935	17.457.043.563.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.612.175.389)	6.073.988.895.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.918.071.544.324	11.383.054.668.103
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		88.792.349.063.726	85.349.803.820.589

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Đặng Thị Hồng Yên



Nguyễn Anh Tuấn




Nguyễn Công Luận

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2024**

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	23.900.021.972.362	21.218.951.443.911	75.457.246.288.773	65.002.878.604.106
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		23.900.021.972.362	21.218.951.443.911	75.457.246.288.773	65.002.878.604.106
4. Giá vốn hàng bán	11	26	20.119.126.786.288	17.829.120.343.157	63.078.822.663.541	53.109.520.623.013
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.780.895.186.074	3.389.831.100.754	12.378.423.625.232	11.893.357.981.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	392.275.186.087	837.062.061.881	1.300.106.850.454	1.910.747.055.450
7. Chi phí tài chính	22	28	125.699.578.194	298.632.215.691	582.252.963.792	512.641.246.796
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		67.484.265.777	103.978.981.250	256.023.893.758	224.986.980.464
8. Chi phí bán hàng	25	29	413.283.145.140	490.769.707.316	1.222.583.747.691	1.366.987.055.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	627.623.174.854	262.131.657.410	1.877.495.069.091	861.209.015.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		3.006.564.473.973	3.175.359.582.218	9.996.198.695.112	11.063.267.718.506
11. Thu nhập khác	31	32	26.471.392.546	4.740.086.431	39.219.722.064	16.210.766.338
12. Chi phí khác	32	33	956.639.863	4.524.985.041	11.906.390.395	6.260.420.875
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.514.752.683	215.101.390	27.313.331.669	9.950.345.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.032.079.226.656	3.175.574.683.608	10.023.512.026.781	11.073.218.063.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	592.977.304.463	586.141.191.071	1.968.201.276.640	2.163.294.565.934
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.439.101.922.193	2.589.433.492.537	8.055.310.750.141	8.909.923.498.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.022	1.330	3.380	4.587

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2024

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.023.512.026.781	7.897.643.380.361
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.964.156.059.828	1.383.626.761.838
Các khoản dự phòng	03	1.491.532.547.709	276.765.053.476
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	31.976.948.797	20.620.436.508
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.114.165.845.036)	(985.817.903.849)
Chi phí lãi vay	06	256.023.893.758	121.007.999.214
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.653.035.631.837	8.713.845.727.548
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(3.866.891.083.737)	(2.622.906.482.713)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	1.574.363.754.274	1.835.287.043.906
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1.051.927.567.912)	(870.122.561.399)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(135.742.151.450)	1.090.617.569.094
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(218.865.490.421)	(220.914.807.264)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.926.984.693.593)	(1.513.952.120.620)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(366.436.697.662)	(216.331.685.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.670.551.701.336	6.195.522.683.220
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.175.124.414.022)	(743.294.688.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.911.890.195.248)	(23.763.572.135.731)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.467.316.706.510	19.563.572.135.731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.377.581.057.006	756.716.360.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.757.883.154.246	(4.186.578.327.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.634.494.780.485	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.012.843.117.764)	(50.883.751.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.378.348.337.279)	(50.883.751.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.050.086.518.303	1.958.060.604.571
Tiền tồn đầu kỳ	60	3.649.309.062.679	8.048.519.499.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	380.698.227	(1.943.754.317)
Tiền tồn cuối kỳ	70	9.699.776.279.209	10.004.636.350.140

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Công Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 20, ngày 12/12/2023 với vốn điều lệ 22.967.398.470.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2024 là: 1.379 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất, các chi phí trả trước dài hạn khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (90%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	1.710.390.347	1.448.651.755
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.298.065.888.862	847.860.410.924
- Các khoản tương đương tiền (i)	8.400.000.000.000	2.800.000.000.000
Cộng :	9.699.776.279.209	3.649.309.062.679

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	31.581.047.224.416	31.581.047.224.416	34.136.473.735.678	34.136.473.735.678
Cộng :	31.581.047.224.416	31.581.047.224.416	34.136.473.735.678	34.136.473.735.678

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	16.931.205.986.714	12.511.063.839.832
+ CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	3.889.978.156.232	1.446.817.029.876
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN	1.872.277.449.351	1.659.231.475.633
+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.527.921.018.795	1.738.932.577.442
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	533.852.794.932	666.662.546.536
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	909.319.840.247	957.162.353.208
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	1.167.715.968.932	551.029.589.629
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	888.333.195.622	526.584.057.175
+ SK GAS INTERNATIONAL PTE LTD	764.596.502.900	-
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-CTy Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	354.030.027.688	993.917.355.766
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	454.543.418.681	396.591.909.308
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (Gas South)	444.604.796.630	366.546.868.737
+ Công ty CP năng lượng Vietpetrol	771.378.585.471	267.392.764.060
+ CTCP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	402.654.512.513	590.787.961.237
+ CTCP đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	461.216.507.067	357.066.803.719
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	80.119.533.990	212.906.171.488
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	432.175.097.037	126.882.007.306
+ DN tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	243.942.643.068	230.363.639.284
+ Cty TNHH TOTAL ENERGIES LPG Việt Nam	142.177.288.891	205.957.547.111
+ Công ty cổ phần kinh doanh và xuất nhập khẩu khí gas hóa lỏng Vạn Lộc	212.301.633.598	125.631.983.218
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	159.875.101.591	121.357.609.753
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PV Oil)	149.316.896.605	186.258.634.218
+ CTCP Thương mại dầu khí An Dương	-	201.653.006.612
+ CTCP giải pháp năng lượng xanh - GES	305.549.872.701	-
+ Công ty TNHH Sopet Gas One	151.869.442.114	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	95.655.104.389	95.929.130.049
+ Tổng Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	-	485.400.818.467
+ Công ty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	199.816.953.465	-
+ Công ty CP Đầu tư PLUS Việt Nam	161.922.218.297	-
+ Công ty cổ phần Tân Ấn Xanh	154.061.425.907	-
- Phải thu các khách hàng khác	1.241.684.089.996	1.119.162.611.903
Cộng :	18.172.890.076.710	13.630.226.451.735
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(2.404.470.613.498)	(1.156.227.683.527)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của các khách hàng tại thuyết minh số 7.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	2.910.453.442.334	3.552.279.564.340
- Phải thu PVPipe	628.043.662.685	544.851.968.814
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	317.709.592.000	581.511.764.194
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	189.827.763.820	78.125.199.043
Cộng :	<u>4.102.246.960.839</u>	<u>4.812.980.996.391</u>

7. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	-	397.125.357.804	-
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.020.296.466.192	1.099.690.056.150	861.132.591.596	357.389.317.227
- Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	138.780.650.223	74.074.376.151	75.148.173.916	41.747.572.998
- Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	344.551.923.365	185.587.313.223	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	790.695.473.631	460.402.560.935	-	-
- Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	780.660.015.872	469.843.417.566	-	-
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	95.655.104.389	15.274.498.241	95.929.130.049	15.548.523.901
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
- Công ty Vận tải Xăng Dầu và Hàng Hóa Pacific	30.078.675	-	30.078.675	-
Cộng :	<u>4.709.342.835.764</u>	<u>2.304.872.222.266</u>	<u>1.570.913.097.653</u>	<u>414.685.414.126</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	154.407.119.199	-	1.694.417.707.278	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	785.924.225.727	(88.756.243.428)	793.123.069.261	(104.350.838.684)
- Công cụ, dụng cụ :	2.834.550.555	-	5.186.520.851	-
- Chi phí SXKD dở dang :	793.521.210	-	413.175.268	-
- Thành phẩm :	37.891.304.014	-	97.164.212.985	-
- Hàng hóa :	1.117.526.366.847	-	1.050.866.769.526	-
- Hàng gửi đi bán :	17.156.093.230	-	49.725.479.887	-
Cộng :	2.116.533.180.782	(88.756.243.428)	3.690.896.935.056	(104.350.838.684)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.839.320.648
- Thuế xuất, nhập khẩu	21.158.074.212	19.570.129.410
- Các loại thuế khác	5.000.000	214.464.014
Cộng	21.163.074.212	30.623.914.072

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Chi phí mua bảo hiểm	895.979.366	11.021.792.375
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	10.916.666.668	1.044.455.975
- Các khoản khác	11.426.980.325	14.977.053.005
Cộng :	23.239.626.359	27.043.301.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	10.465.410.167.379	1.504.699.192.616	274.250.518.858	455.910.445.591	45.907.522.739.146	58.607.793.063.590
Tăng trong kỳ	886.166.571.095	16.584.822.972	6.945.346.662	6.449.122.145	167.041.305.177	1.083.187.168.051
Mua sắm mới	17.449.070.284	15.475.932.972	6.945.346.662	5.869.142.145	14.173.022.544	59.912.514.607
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	622.255.345.800	-	-	-	117.249.129.845	739.504.475.645
Tăng khác	246.462.155.011	1.108.890.000	-	579.980.000	35.619.152.788	283.770.177.799
Giảm trong năm	72.546.017.045	2.190.942.446	316.250.000	8.527.960.495	37.804.358.957	121.385.528.943
Thanh lý, nhượng bán	3.882.700.561	1.937.242.446	-	8.264.170.495	13.139.377.128	27.223.490.630
Điều chỉnh và khác	68.663.316.484	253.700.000	316.250.000	263.790.000	24.664.981.829	94.162.038.313
Số dư tại 30/09/2024	11.279.030.721.429	1.519.093.073.142	280.879.615.520	453.831.607.241	46.036.759.685.366	59.569.594.702.698
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	4.852.292.880.313	1.135.717.949.797	190.513.221.287	370.118.505.738	34.288.747.934.836	40.837.390.491.971
Tăng trong kỳ	265.543.348.989	63.853.650.177	12.840.964.134	31.602.872.403	1.573.767.680.401	1.947.608.516.104
Trích vào chi phí trong năm	264.128.529.580	63.664.314.806	12.524.714.134	31.377.435.581	1.573.760.827.209	1.945.455.821.310
Điều chỉnh và khác	1.414.819.409	189.335.371	316.250.000	225.436.822	6.853.192	2.152.694.794
Giảm trong năm	3.882.700.561	1.937.242.446	316.250.000	8.487.107.914	13.139.377.128	27.762.678.049
Thanh lý, nhượng bán	3.882.700.561	1.937.242.446	-	8.264.170.495	13.139.377.128	27.223.490.630
Điều chỉnh và khác	-	-	316.250.000	222.937.419	-	539.187.419
Số dư tại 30/09/2024	5.113.953.528.741	1.197.634.357.528	203.037.935.421	393.234.270.227	35.849.376.238.109	42.757.236.330.026
GTCL tại 01/01/2024	5.613.117.287.066	368.981.242.819	83.737.297.571	85.791.939.853	11.618.774.804.310	17.770.402.571.619
GTCL tại 30/09/2024	6.165.077.192.688	321.458.715.614	77.841.680.099	60.597.337.014	10.187.383.447.257	16.812.358.372.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	286.158.172.000	264.972.814.050	2.272.066.077	553.403.052.127
Tăng trong kỳ	-	1.122.800.852	-	1.122.800.852
Mua trong năm		1.122.800.852	-	1.122.800.852
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	286.158.172.000	266.095.614.902	2.272.066.077	554.525.852.979
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KỀ				
Số dư tại 01/01/2024	5.037.034.621	224.244.910.130	2.119.543.131	231.401.487.882
Tăng trong kỳ	249.708.573	18.576.621.983	152.522.946	18.978.853.502
Khấu hao trong năm	249.708.573	18.576.621.983	152.522.946	18.978.853.502
Tăng khác		-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	5.286.743.194	242.821.532.113	2.272.066.077	250.380.341.384
GTCL tại 01/01/2024	281.121.137.379	40.727.903.920	152.522.946	322.001.564.245
GTCL tại 30/09/2024	280.871.428.806	23.274.082.789	-	304.145.511.595

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB :	1.023.840.536.018	1.461.940.066.143
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	907.382.470.283	876.060.096.290
+ Dự án bồn chứa LPG Thị Vải	-	355.188.333.762
+ Dự án Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải	-	118.696.043.439
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Su Tì Trảng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	19.601.207.674	-
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	-	61.746.483
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	-	15.076.988.108
- Các công trình khác	156.667.985.411	94.177.127.560
Cộng :	1.180.508.521.429	1.556.117.193.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2024		01/01/2024		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	127.342.110.800	206.166.408.900	168.541.029.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.592.340.750.000	837.605.785.000	1.727.100.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	337.303.000.000	127.902.365.221	242.400.800.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	811.473.582.200	1.858.375.690.000	887.115.634.817
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	693.856.800.000	481.819.822.512	414.288.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	49.649.531.522	51.000.000.000	48.301.603.596
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	183.000.000.000	178.476.753.744	183.000.000.000	178.881.866.020
Cộng :		3.745.870.071.633	3.790.442.528.266	3.745.870.071.633	3.666.628.933.433

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN, công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 1.046.902.107.800 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 1.350.468.478 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG Sơn Mỹ : 4.523.246.256 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	34.593.662.650	58.000.000.000	34.659.774.568
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	564.210.528.000	226.460.000.000	488.394.738.300
Cộng :	284.460.000.000	598.804.190.650	284.460.000.000	523.054.512.868

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 23.406.337.350 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.300.761.472	10.049.323.293
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	6.675.000.000	6.900.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	31.361.550.889	32.414.737.297
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	15.746.961.095	17.719.346.181
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	144.184.691.221	-
- Vỏ bình Gas	427.482.551.666	447.636.261.375
- Tiền thuê KS Dầu khí	10.560.000.000	11.424.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	102.306.002.328	49.963.034.732
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	6.464.694.620	64.646.946.290
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.270.978.797.512	2.215.229.067.502
- Chi phí quảng cáo	2.155.498.424	7.005.369.878
- Chi phí khác	79.384.805.498	102.067.401.731
Cộng	3.124.913.748.680	2.985.367.922.234

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	3.935.805.674.541	3.935.805.674.541	6.157.589.121.291	6.157.589.121.291
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.691.982.709.296	1.691.982.709.296	1.867.088.102.626	1.867.088.102.626
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE)	768.955.325.000	768.955.325.000	1.537.929.344.857	1.537.929.344.857
PTE LTD				
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	542.486.806.259	542.486.806.259	685.723.358.711	685.723.358.711
+CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	500.527.863.362	500.527.863.362	706.623.592.010	706.623.592.010
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	173.501.135.897	173.501.135.897	237.723.399.465	237.723.399.465
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	78.521.770.243	78.521.770.243	222.099.345.417	222.099.345.417
+JOVO ENERGY CO., LTD.	-	-	161.168.239.456	161.168.239.456
DONGGUAN				
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	179.830.064.484	179.830.064.484	147.294.495.925	147.294.495.925
+SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	124.950.469.355	124.950.469.355
+ONGC VIDESH LIMITED	-	-	99.564.091.543	99.564.091.543
+JE ENERGY LTD	-	-	367.424.681.926	367.424.681.926
- Phải trả cho các đối tượng khác :	683.626.833.363	683.626.833.363	748.505.469.505	748.505.469.505
Cộng :	4.619.432.507.904	4.619.432.507.904	6.906.094.590.796	6.906.094.590.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	593.256.883.646	5.353.546.882.034	4.735.078.748.646	1.211.725.017.034
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	63.958.318.928	1.380.624.838.741	811.047.806.461	633.535.351.208
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.488.424.070.187	1.488.424.070.187	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.570.129.410)	331.620.878.949	333.208.823.751	(21.158.074.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.452.835.068	1.994.441.696.043	1.926.984.693.593	596.909.837.518
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.587.114)	49.872.915.017	49.872.915.017	(2.587.114)
- Thuế thu nhập cá nhân	15.719.578.158	95.837.262.024	109.278.876.280	2.277.963.902
- Thuế môn bài	-	21.462.946	21.462.946	-
- Các loại thuế khác	3.698.868.016	12.703.758.127	16.240.100.411	162.525.732
Cộng :	593.256.883.646	5.353.546.882.034	4.735.078.748.646	1.211.725.017.034
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp:	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	633.535.351.208	74.797.639.576		
- Thuế TNDN	596.909.837.518	529.452.835.068		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.277.963.902	15.719.578.158		
- Các loại thuế khác	164.938.618	3.910.744.916		
Cộng	1.232.888.091.246	623.880.797.718		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	1.897.983.885.515	2.412.330.824.296
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	37.769.000.000	-
- Chi phí lãi vay phải trả	82.279.001.027	45.120.597.690
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	67.547.018.980	86.212.700.291
- Trích trước chi phí XD CB	3.025.068.749	2.102.654.699
- Chi phí quảng cáo	17.230.005.453	17.288.560.089
- Phí thương hiệu phải trả PVN	72.770.776.589	144.231.750.770
- Chi phí phải trả khác	81.699.634.454	83.579.013.510
Cộng	2.260.304.390.767	2.790.866.101.345

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long	67.475.229.041	72.257.663.308
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	12.393.032.532
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	166.539.566.533	347.746.908.570
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.780.439.082.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.655.381.887	36.924.714.502
Cộng :	13.054.033.859.006	469.322.318.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	779.051.532.366	779.051.532.366	1.491.278.230.399	1.491.278.230.399
Cộng :	779.051.532.366	779.051.532.366	1.491.278.230.399	1.491.278.230.399

22. VAY DÀI HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	2.641.783.248.119	2.641.783.248.119	4.218.655.291.790	4.218.655.291.790
Cộng	2.641.783.248.119	2.641.783.248.119	4.218.655.291.790	4.218.655.291.790

- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	381.628.198.938	127.209.399.600	254.418.799.338	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	244.977.262.166	48.996.000.000	195.981.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	943.254.116.805	375.600.000.000	567.654.116.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.071.923.670.210	113.623.066.383	958.300.603.827	-
Cộng	2.641.783.248.119	665.428.465.983	1.976.354.782.136	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.347.189.158.177	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749
- Tăng vốn trong năm trước	3.827.898.470.000					3.827.898.470.000
- Lợi nhuận trong năm				14.448.410.237.565	11.556.804.668.103	11.556.804.668.103
- Phân loại			6.526.000.000.000	(6.526.000.000.000)	(14.448.410.237.565)	-
- Trích lập quỹ		(210.432.814.031)		-		(210.432.814.031)
- Giảm vốn trong năm trước			(3.617.465.655.969)	(6.890.220.000.000)		(10.507.685.655.969)
- Chia cổ tức			(201.060.430.118)	(173.750.000.000)		(374.810.430.118)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.823.378.409)		(2.823.378.409)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(101.506.691.333)		(101.506.691.333)
- Điều chỉnh khác						
Số dư cuối năm trước	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	6.073.988.895.882	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992
Số dư đầu năm nay	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	6.073.988.895.882	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992
- Lãi trong năm nay					8.055.310.750.141	8.055.310.750.141
- Phân loại				11.383.054.668.103	(11.383.054.668.103)	-
- Trích lập quỹ			3.467.000.000.000	(3.467.000.000.000)		-
- Tăng vốn Điều lệ	459.330.720.000		(459.330.720.000)			-
- Trả cổ tức				(13.780.439.082.000)		(13.780.439.082.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(192.221.215.513)	(137.239.205.817)	(329.460.421.330)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.664.135.000)		(2.664.135.000)
- Điều chỉnh khác				(19.331.306.861)		(19.331.306.861)
Số dư cuối kỳ	23.426.729.190.000	246.727.266	26.707.756.772.741	(4.612.175.389)	7.918.071.544.324	58.048.192.058.942

- Ngày 30/3/2023 Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam có Nghị Quyết số 1993/NO-DKVN chấp thuận cho PV Gas tăng vốn điều lệ giai đoạn 5 năm (2021-2025). Trong tháng 10/2023 PV GAS đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 19.139.500.000.000 đồng lên 22.967.398.470.000 đồng. Trong tháng 9/2024 PV GAS đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 23.426.729.190.000 đồng.

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu: 95,76%

- Các cổ đông khác: 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.342.672.919	2.296.739.847
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.342.672.919	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.342.672.919	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.342.672.919	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.342.672.919	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	12.733.120,33	11.105.494,42
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	23.830.756.516.838	21.149.668.036.526	75.249.258.147.238	64.782.728.655.286
- Doanh thu cho thuê văn phòng	28.919.777.611	26.193.985.631	85.261.213.501	81.299.435.669
- Doanh thu khác	40.345.677.913	43.089.421.754	122.726.928.034	138.850.513.151
Cộng	23.900.021.972.362	21.218.951.443.911	75.457.246.288.773	65.002.878.604.106

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	20.093.945.439.282	17.801.682.980.720	63.018.342.252.826	53.028.256.597.037
- Giá vốn cho thuê văn phòng	13.795.869.258	11.347.459.674	38.155.610.032	32.994.317.687
- Giá vốn khác	11.385.477.748	16.089.902.763	22.324.800.683	48.269.708.289
Cộng	20.119.126.786.288	17.829.120.343.157	63.078.822.663.541	53.109.520.623.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277.402.961.991	504.724.933.438	1.077.313.494.302	1.484.111.117.671
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.540.343.017)	287.819.051.744	36.465.390.510	294.250.771.360
- Lãi chênh lệch tỷ giá	119.412.567.113	44.518.076.699	186.327.965.642	132.385.166.419
Cộng	392.275.186.087	837.062.061.881	1.300.106.850.454	1.910.747.055.450

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	67.484.265.777	103.978.981.250	256.023.893.758	224.986.980.464
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.128.102.488	168.644.943.795	246.743.049.484	201.034.043.233
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.492.040.058	26.008.290.646	74.765.348.885	80.682.310.990
- Chi phí tài chính khác	595.169.871	-	4.720.671.665	5.937.912.109
Cộng	125.699.578.194	298.632.215.691	582.252.963.792	512.641.246.796

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	324.752.887.530	359.368.156.196	1.004.322.243.746	978.333.455.883
- Chi phí quảng cáo	68.186.209.482	111.049.625.646	153.894.566.063	313.601.233.218
- Các khoản chi phí bán hàng khác	20.344.048.128	20.351.925.474	64.366.937.882	75.052.366.239
Cộng	413.283.145.140	490.769.707.316	1.222.583.747.691	1.366.987.055.340

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	-	-	72.770.776.589	181.542.492.169
- Chi an sinh xã hội	19.690.841.301	22.001.642.910	60.729.558.505	56.963.898.310
- Các khoản dự phòng	433.148.936.807	134.214.839.043	1.248.242.929.971	254.879.801.209
- Chi phí tiền lương	33.888.125.388	32.121.201.838	127.727.652.444	122.882.209.363
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.596.043.785	11.216.342.275	30.191.356.802	36.131.535.536
- Chi phí thuê văn phòng	13.869.913.995	13.598.125.995	41.081.729.985	40.769.741.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.838.231.968	31.211.147.885	58.121.179.894	88.949.453.211
- Các khoản chi phí QLDN khác	101.591.081.610	17.768.357.464	238.629.884.901	79.089.884.118
Cộng	627.623.174.854	262.131.657.410	1.877.495.069.091	861.209.015.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	18.751.286.112.250	16.176.315.458.042	58.950.185.498.336	49.639.286.413.696
- Chi phí nhân công	164.997.627.395	179.557.066.078	636.843.456.461	683.681.312.609
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	665.652.859.250	711.947.395.257	1.966.452.400.755	2.099.460.108.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.578.096.507.387	1.514.201.788.506	4.625.420.124.771	2.915.288.859.866
Cộng	21.160.033.106.282	18.582.021.707.883	66.178.901.480.323	55.337.716.694.254

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	362.840.068	1.349.519.777	362.840.068
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	23.142.873.064	155.358.632	23.251.046.326	271.893.863
- Thu nhập khác	3.328.519.482	4.221.887.731	14.619.155.961	15.576.032.407
Cộng	26.471.392.546	4.740.086.431	39.219.722.064	16.210.766.338

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	118.917.407	3.880.421.461	962.559.553	3.896.785.097
- Chi phí khác	837.722.456	644.563.580	10.943.830.842	2.363.635.778
Cộng	956.639.863	4.524.985.041	11.906.390.395	6.260.420.875

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.032.079.226.656	3.175.574.683.608	10.023.512.026.781	11.073.218.063.969
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(4.540.343.017)	287.819.051.744	36.465.390.510	294.250.771.360
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.036.619.569.673	2.887.755.631.864	9.987.046.636.271	10.778.967.292.609
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	592.977.304.463	586.141.191.071	1.968.201.276.640	2.163.294.565.934
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	592.977.304.463	586.141.191.071	1.968.201.276.640	2.163.294.565.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2024

CHỈ TIÊU	Quý III/2024	Quý III/2023	Tỷ lệ so sánh 2024/2023
- Lợi nhuận sau thuế Quý III:	2.439.101.922.193	2.589.433.492.537	94%

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 bằng 94% so với Quý III năm 2023, (giảm 6%) tương ứng giảm 150 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Giá dầu bình quân Quý III/2024 (80,34 USD/thùng) giảm 6,41USD/thùng so với Quý III/2023 (86,75 USD/thùng), tương ứng giảm 7%.

+ Các hoạt động diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.113.382.116.009	1.350.175.681.373
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	7.483.261.835.037	6.901.089.401.106
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.432.370.088.085	2.013.759.644.731
Công ty CP CNG Việt Nam	156.736.618.541	68.483.296.036
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.505.310.703.158	923.238.222.479
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.730.392.443.716	4.483.615.034.355
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.353.461.787.248	3.973.068.894.108
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	925.056.086.691	955.236.686.649
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	496.937.142.901	514.033.774.073
Liên doanh Vietsopetro	317.284.634.844	275.420.067.943
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	431.159.885.687	303.842.181.806
Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	28.889.231.518	36.479.271.924
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	6.212.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.929.463.017	5.450.380.695
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.045.272.120	10.362.595.945
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	5.914.346.711	5.591.138.533
	22.990.131.655.283	21.826.058.771.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	-	204.525.000.000
Công ty CP CNG Việt Nam	-	30.240.000.000
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	5.618.034.300
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	444.825.643	18.604.579.060
	35.707.983.643	294.250.771.360

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	15.344.486.352.888	16.265.044.253.950
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	8.055.151.172	5.487.857.060
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.877.600.301.030	3.540.277.326.920
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	697.224.590.894	661.269.409.040
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	387.444.496.874	419.174.739.480
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	344.632.767.380	361.585.884.654
Liên doanh Vietsopetro	271.955.604.824	365.100.271.110
Tổng công ty bảo hiểm PVI	162.533.581.963	152.560.774.871
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	36.172.159.501	32.592.979.573
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3.544.720.731	8.816.277.298
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.234.591.316	1.189.332.919
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3.195.794.000	1.651.175.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	9.538.826.166	13.072.543.709
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.672.067.018	4.113.902.319
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.322.760.390	18.001.678.000
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	16.285.250.000	-
	20.169.899.016.147	21.849.938.405.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	80.119.533.990	212.906.171.488
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.872.277.449.351	1.659.231.475.633
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	909.319.840.247	957.162.353.208
Công ty CP CNG Việt Nam	72.914.681.071	40.286.175.398
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	444.604.796.630	366.546.868.737
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.244.008.183.920	2.440.734.385.642
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	199.816.953.465	106.964.597.485
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	149.741.305.311	186.443.958.865
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	96.444.391.480	96.285.552.342
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	485.400.818.467
Liên doanh Vietsopetro	41.038.445.184	34.891.705.371
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	23.916.521.074	-
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
	<u>8.134.202.101.723</u>	<u>6.588.017.506.894</u>
Trả trước cho người bán		
	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các bên liên quan khác		
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	220.842.639.217	136.951.214.375
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	58.110.652.331
	<u>220.842.639.217</u>	<u>195.061.866.706</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	124.935.188.225	1.350.197.718
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	628.043.662.685	544.851.968.814
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	17.159.353.825	10.307.721.701
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.244.181.581.618	1.083.853.047.835
Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	500.967.259.290	-
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	54.334.117.884	43.927.118.390
Liên doanh Vietsopetro	52.607.456.252	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	11.659.398.859	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.272.370.134	1.272.370.134
	2.691.372.888.772	1.741.774.924.592

Phải thu dài hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	397.506.495.961	7.019.720.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.691.982.709.296	1.867.088.102.626
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	1.233.124.362
Các bên liên quan khác		
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	542.486.806.259	685.723.358.711
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	215.558.540.932	243.640.059.912
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	37.459.227.814	11.489.968.046
Liên doanh Vietsopetro	80.698.139.343	223.837.786.737
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	5.059.928.573	5.377.429.944
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.521.783.837	2.183.141.822
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2.637.023.596	2.726.904.227
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.017.424.950	4.803.714.920
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	1.598.981.145
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.311.601.756	2.181.391.210
	<u>2.592.969.963.001</u>	<u>3.055.120.740.307</u>

Phải trả, phải nộp khác

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.924.599.545	12.393.032.532
	<u>10.924.599.545</u>	<u>12.393.032.532</u>

Chi phí phải trả

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.394.722.928.368	1.721.894.192.700
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	31.205.932.260	32.002.893.345
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	36.818.356.292	-
	<u>1.462.747.216.920</u>	<u>1.753.897.086.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.900.000.000.000	1.900.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

C.T.C.P * H.NH